TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 9 - 2018
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Minh Tuấn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa***: Bà Phạm Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 156/2018/TLST-HNGĐ, ngày 13/6/2018 về việc*"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số nhà 214, ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Trần Đ, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số nhà 214, ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/6/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị T trình bày:

Vào năm 2014, chị T kết hôn với anh Trần Đ và được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/02/2014. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị T và anh Đ có 01 con chung là cháu Trần Thị Bé Đ (nữ) sinh ngày 25/9/2014. Do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, anh Đ không có trách nhiệm với vợ con và còn có hành vi bạo hành nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không giải tỏa được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con đến đủ 18 tuổi, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 1.000.000đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thanh khẳng định là không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị Thanh giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy khai sinh của cháu Trần Thị Bé Đ.

Đối với bị đơn Trần Đ: Anh Đ đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, có tham gia Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên hòa giải, anh Đ thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung đúng như lời trình bày của chị T; tuy nhiên, anh Đ trình bày là còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Để tạo điều kiện cho các bên hòa giải, hàn gắn đoàn tụ với nhau nên Tòa án lập biên bản hòa giải không thành cho các bên có thời gian suy nghĩ về mối quan hệ của mình và triệu tập các đương sự tham gia phiên hòa giải đoàn tụ lần thứ hai vào ngày 19/7/2018 nhưng anh Đ vắng mặt không lý do, cũng không có đơn xin vắng mặt. Phiên tòa ngày 23/8/2018, bị đơn Đ vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản hòa giải ngày 02/7/2018 (BL 32,33).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh Trần Đ, giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chấp nhận yêu cầu của chị T về việc anh Đ phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị T và anh Đ phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị T khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Đ và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, buộc anh Đ cấp dưỡng cho con. Yêu cầu của chị T được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Trần Đ đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Trần Thị Bé Đ và Biên bản hòa giải của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị T về việc kết hôn với anh Đ được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/02/2014 và vợ chồng đã có 01 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị T và anh Đ đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên dù chung sống một nhà nhưng mạnh ai nấy sống. Đồng thời, sau buổi hòa giải ngày 02/7/2018 chị T và anh Đ không còn sống chung, không quan tâm chăm sóc, thăm hỏi lẫn nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực

hiện các công việc gia đình, không cùng nhau nuôi dạy con chung. Anh Đ trình bày là còn thương vợ và muốn hàn gắn nhưng anh Đ lại vắng mặt tại buổi hòa giải đoàn tụ. Xét thực trạng cuộc sống hôn nhân của chị T và anh Đ hiện nay thì lời trình bày của anh Đ chưa phù hợp, anh Đ không thực sự muốn hàn gắn trở về để vợ chồng cùng nhau quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và chị T, anh Đ không gặp gỡ nhau để cùng nhau hàn gắn, nuôi dạy và chăm sóc con chung. Như vậy, chị T và anh Đ đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Đ.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án cháu Đ đang sống với chị T, như vậy chị T đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Đối với anh Đ, tuy trước đây anh Đ chung sống cùng cháu Đ, nhưng từ ngày 02/7/2018 đến nay, anh Đ bỏ mặc cho chị T chăm sóc cháu Đ, còn anh không quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ, không thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định nêu trên. Hơn nữa, cháu Đ còn nhỏ, là con gái rất cần có sự quan tâm, chăm lo của người mẹ và chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Đ nhưng anh Đ không phản đối, nên căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay, chị T đang ở nhà phụ giúp công việc của gia đình và làm công việc phổ thông, thu nhập không ổn định, kinh tế khó khăn. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, cho nên việc chị T yêu cầu anh Trần Đ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng là 1.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận và cần buộc anh Trần Đ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Án phí về cấp dưỡng: Anh Đại phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Trần Đ.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị Bé Đ (nữ), sinh ngày 25/9/2014 đến đủ 18 tuổi.

Trong thời gian chị T nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Đ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Bé Đ (nữ), sinh ngày 25/9/2014 mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng của anh Đ được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Đ, chị T có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh Đ có thể yêu cầu giải quyết thay

đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000915 ngày 13/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng: Anh Trần Đ phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Chị Trần Thị T có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trần Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Tră ng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- UBND xã L, thị xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.